TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ
VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ

Số: 265 /PTSCDV-CBTT
V/v: Công bố thông tin BCTC
bán niên năm 2019 đã được soát xét.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hải Phòng, ngày 06 tháng 08 năm 2019

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
- Quý Cổ đông

1. Tên Công ty : Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ
2. Mã chứng khoán : **PSP**
3. Trụ sở chính : KCN Đình Vũ, Đông Hải II, Hải An, Hải Phòng
4. Điện thoại : 0225 3979710 Fax: 0225 3979712
5. Người công bố thông tin : Đặng Kiến Nghiệp
6. Nội dung công bố thông tin:
   - Báo cáo tài chính bán niên năm 2019 đã được soát xét của Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ được lập ngày 02/08/2019 bao gồm: Bảng Cân đối kế toán, Báo cáo Kết quả Kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh Báo cáo tài chính.
   - Giải trình chênh lệch số liệu Báo cáo tài chính bán niên năm 2019 đã được soát xét.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.ptscdinhvu.com.vn

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng!

TUQ. GIÁM ĐỐC
Người công bố thông tin

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ

Đặng Kiến Nghiệp

Nơi nhận:
- Như trên;
- HĐQT, BKS (để b/c);
- Ban GĐ (để b/c);
- Website: www.ptscdinhvu.com.vn
- Lưu: VT, TK. HĐQT.

Signature Not Verified
Ký bởi: ĐẶNG KIẾN NGHIỆP
Ký ngày: 6/8/2019 17:02:06

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ
VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ

Số: 264 /PTSCDV-TCKT
V/v: giải trình chênh lệch số liệu BCTC bán niên năm 2019 đã được soát xét.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hải Phòng, ngày 06 tháng 08 năm 2019

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Căn cứ Điều 11 của Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc " Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán".

Ngày 02/08/2019, Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ (PTSC Đình Vũ) đã phát hành Báo cáo tài chính bán niên năm 2019 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Deloitte Việt Nam. Theo đó:

- Lợi nhuận sau thuế của Báo cáo tài chính bán niên năm 2019 đã được soát xét đạt 12.454 triệu đồng, tăng 4.006 triệu đồng so với lợi nhuận sau thuế của Báo cáo tài chính bán niên năm 2018 đã được soát xét, tương đương tăng 47,42%. Biến động này chủ yếu là do doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ 6 tháng đầu năm 2019 tăng 38.327 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước, tương đương tăng 32,07%.

Trên đây là giải trình lý do lợi nhuận tăng trên 10% so với Báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét cùng kỳ năm trước của PTSC Đình Vũ.

Trân trọng báo cáo!

GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0200754420 - CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ - Q. HẢI AN - TP. HẢI PHÒNG

Nguyễn Hải Bằng

Nơi nhận:
- Như trên;
- HĐQT, BKS (để b/c);
- Website: www.ptscdinhvu.com.vn;
- Lưu: VT, TCKT.LQP(01)

Deloitte.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

CHO KỲ HOẠT ĐỘNG 6 THÁNG
KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Hữu An	Chủ tịch
Ông Cáp Trọng Cường	Thành viên
Ông Nguyễn Tiên Phong	Thành viên
Ông Nguyễn Hải Bằng	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Hải Bằng	Giám đốc
Ông Vũ Ngọc Phách	Phó Giám đốc
Ông Vũ Văn Hùng	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Nguyễn Hải Bằng
Giám đốc

Ngày 02 tháng 8 năm 2019

Deloitte.

Deloitte Vietnam Company Ltd.
15th Floor, Vinaconex Tower,
34 Lang Ha Street, Lang Ha Ward,
Dong Da District, Hanoi, Vietnam
Tel :+84 24 6288 3568
Fax:+84 24 6288 5678
Website: www.deloitte.com/vn

Số: 0180 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 02 tháng 8 năm 2019, từ trang 03 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công việc soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có bất kỳ sự kiện nào khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

M.S.D.N: 0101112500 C.T.T.N.H.H CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DELOITTE VIỆT NAM Q. ĐỐNG ĐA TP. HÀ NỘI

Đặng Chí Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0030-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 02 tháng 8 năm 2019
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Deloitte refers to one or more of Deloitte Touche Tohmatsu Ltd., a UK private company limited by guarantee ("DTTL"), its network of member firms, and their related entities. DTTL and each of its member firms are legally separate and independent entities. DTTL (also referred to as "Deloitte Global") does not provide services to clients. Please see www.deloitte.com/about for a more detailed description of DTTL and its member firms.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**124.988.700.630**	**93.156.833.580**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**4**	**33.277.791.529**	**30.403.002.413**
1.	Tiền	111		14.277.791.529	8.403.002.413
2.	Các khoản tương đương tiền	112		19.000.000.000	22.000.000.000
II.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**81.728.366.040**	**53.246.469.412**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	82.654.557.746	50.184.165.618
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	14.730.372.312	14.730.372.312
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	8	5.554.618.444	5.513.839.732
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6	(21.211.182.462)	(17.181.908.250)
III.	**Hàng tồn kho**	**140**	**9**	**5.701.969.633**	**5.516.861.637**
1.	Hàng tồn kho	141		5.701.969.633	5.516.861.637
IV.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**4.280.573.428**	**3.990.500.118**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	4.280.573.428	3.990.500.118
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**492.461.752.231**	**505.697.663.764**
I.	**Tài sản cố định**	**220**		**282.782.049.140**	**296.003.937.901**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	11	282.455.660.240	295.594.215.673
	- Nguyên giá	*222*		*498.806.264.353*	*497.898.151.354*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(216.350.604.113)*	*(202.303.935.681)*
2.	Tài sản cố định vô hình	227	12	326.388.900	409.722.228
	- Nguyên giá	*228*		*1.237.550.000*	*1.237.550.000*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(911.161.100)*	*(827.827.772)*
II.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**65.746.291.728**	**65.678.868.793**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	65.746.291.728	65.678.868.793
III.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**14**	**25.357.259.735**	**22.644.613.122**
1.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		37.500.000.000	37.500.000.000
2.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(12.142.740.265)	(14.855.386.878)
IV.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**118.576.151.628**	**121.370.243.948**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	10	112.273.857.646	115.395.659.135
2.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		6.302.293.982	5.974.584.813
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**617.450.452.861**	**598.854.497.344**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**163.956.747.062**	**155.358.535.186**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**102.695.262.626**	**85.138.980.732**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	44.940.195.467	24.318.612.440
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		174.437.371	383.345.281
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	2.042.407.078	1.690.680.124
4.	Phải trả người lao động	314		26.148.999.296	28.267.891.730
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	11.612.239.232	1.014.493.953
6.	Phải trả ngắn hạn khác	319	18	4.535.787.152	4.664.656.156
7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	10.544.550.104	24.084.950.104
8.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.696.646.926	714.350.944
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**61.261.484.436**	**70.219.554.454**
1.	Phải trả dài hạn khác	337	18	38.000.000	38.000.000
2.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	61.223.484.436	70.181.554.454
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**453.493.705.799**	**443.495.962.158**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**20**	**453.493.705.799**	**443.495.962.158**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		400.000.000.000	400.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*400.000.000.000*	*400.000.000.000*
2.	Quỹ đầu tư phát triển	418		20.536.259.607	15.623.867.643
3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		32.957.446.192	27.872.094.515
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	*421a*		*20.503.506.569*	*3.310.134.696*
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	*421b*		*12.453.939.623*	*24.561.959.819*
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**617.450.452.861**	**598.854.497.344**

Lương Quốc Phương	Đặng Kiến Nghiệp	Nguyễn Hải Bằng
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**

Ngày 02 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**22**	**157.830.095.074**	**119.503.484.574**
2.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)**	**10**		**157.830.095.074**	**119.503.484.574**
3.	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	23	108.470.044.014	76.103.898.490
4.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	**20**		**49.360.051.060**	**43.399.586.084**
5.	Doanh thu hoạt động tài chính	21		469.587.982	412.397.558
6.	Chi phí tài chính	22	25	1.719.033.563	6.048.672.023
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*4.431.584.476*	*5.643.672.023*
7.	Chi phí bán hàng	25	26	16.128.473.218	13.919.412.213
8.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	18.475.273.396	14.899.097.065
9.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))**	**30**		**13.506.858.865**	**8.944.802.341**
10.	Thu nhập khác	31		8.454	22.923.652
11.	Chi phí khác	32		302.549.816	125.339.130
12.	**Lỗ khác (40=31-32)**	**40**		**(302.541.362)**	**(102.415.478)**
13.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**13.204.317.503**	**8.842.386.863**
14.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	750.377.880	394.349.350
15.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)**	**60**		**12.453.939.623**	**8.448.037.513**
16.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	265	190

Lương Quốc Phương	**Đặng Kiến Nghiệp**	**Nguyễn Hải Bằng**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**

Ngày 02 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***	***13.204.317.503***	***8.842.386.863***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***			
	Khấu hao tài sản cố định	02	14.130.001.760	14.536.011.910
	Các khoản dự phòng	03	1.316.627.599	3.297.282.299
	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	95.700	(802.576)
	Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(447.694.802)	(395.812.738)
	Chi phí lãi vay	06	4.431.584.476	5.643.672.023
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***	***32.634.932.236***	***31.922.737.781***
	Tăng các khoản phải thu	09	(32.514.718.784)	(15.678.957.648)
	Tăng hàng tồn kho	10	(512.817.165)	(787.525.975)
	Tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	30.120.982.158	11.050.515.135
	Giảm chi phí trả trước	12	2.831.728.179	3.225.520.455
	Tiền lãi vay đã trả	14	(6.931.964.362)	(7.880.734.894)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(753.413.583)	-
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(469.100.000)	(1.142.320.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***24.405.628.679***	***20.709.234.854***
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			
1.	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.522.417.343)	(17.712.747.060)
2.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	451.242.746	415.339.689
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(1.071.174.597)***	***(17.297.407.371)***
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
1.	Tiền thu từ đi vay	33	12.773.805.034	15.340.277.546
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(33.107.020.000)	(33.786.000.000)
3.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(126.450.000)	(40.071.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(20.459.664.966)***	***(18.485.793.454)***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**2.874.789.116**	**(15.073.965.971)**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**30.403.002.413**	**40.163.716.100**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	802.576
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**33.277.791.529**	**25.090.552.705**

Lương Quốc Phương	Đặng Kiến Nghiệp	Nguyễn Hải Bằng
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**

Ngày 02 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam với thời gian hoạt động là 40 năm theo Giấy chứng nhận đầu tư số 02221000007 ngày 09 tháng 10 năm 2007 do Ban quản lý các Khu Chế xuất và Công nghiệp Hải Phòng cấp; Giấy phép kinh doanh số 0204000112 ngày 02 tháng 01 năm 2009, Giấy chứng nhận doanh nghiệp số 0200754420 (đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 24 tháng 3 năm 2015) do Sở kế hoạch và Đầu tư Hải Phòng cấp và các giấy phép điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên Sàn giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết UPCoM với mã cổ phiếu là PSP.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 235 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 238 người).

Ngành nghề kinh doanh

Cảng biển, dịch vụ dầu khí, vận tải, xăng dầu, khí hóa lỏng, khách sạn và một số lĩnh vực khác.

Hoạt động chính

- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ, vận tải đường thủy, kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải;
- Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: kinh doanh cảng biển;
- Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội);
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Cho thuê xe máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: cẩu, tàu lai dắt, xe nâng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác kinh doanh khác còn lại: vận hành, khai thác cụm cảng Container và các dịch vụ căn cứ hậu cần phục vụ hoạt động dầu khí;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên: dịch vụ hỗ trợ sinh hoạt dầu khí;
- Bán buôn chuyên doanh khác: hàng kim khí, điện máy dân dụng và công nghiệp;
- Khách sạn;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sửa chữa thiết bị khác: bảo dưỡng, sửa chữa, hoán cải các phương tiện nổi;
- Bán buôn phân bón sử dụng trong nông nghiệp;
- Bán buôn xăng, dầu và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn khí đốt và các sản phẩm liên quan;
- Bán lẻ dầu hỏa, ga, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh: khí hóa lỏng, xăng, dầu;
- Thu gom rác thải...

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư tài chính được thực hiện dưới hình thức góp vốn, được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị tài sản thuần của bên nhận góp vốn tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ, các khoản phải thu thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá chênh lệch tỷ giá theo tỷ giá mua ngoại tệ do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) công bố. Các ngoại tệ mà Vietcombank không công bố thì thực hiện quy đổi chéo sang đồng ngoại tệ mà Vietcombank công bố.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Kỳ này
	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 30
Máy móc và thiết bị	6 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm vi tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Thời gian hữu dụng ước tính của phần mềm vi tính là 3 năm.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước là những khoản chi phí thực tế đã phát sinh có liên quan tới hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, chưa được tính hết vào chi phí trong kỳ mà được phân bổ dần vào các kỳ kế toán tiếp theo.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ của từng loại chi phí.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn, và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Chi phí trả trước tiền thuê 138.269 m^2 đất tại Khu Công nghiệp Đình Vũ - Hải Phòng của Công ty Liên doanh TNHH Phát triển Đình Vũ (nay là Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Đình Vũ) với mục đích đầu tư xây dựng Cầu Cảng phục vụ Khu công nghiệp Đình Vũ và Dịch vụ Dầu Khí tổng hợp, thời hạn thuê đất từ tháng 10 năm 2007 đến tháng 4 năm 2047. Chi phí thuê đất được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 466 tháng kể từ ngày bắt đầu sử dụng đất đến hết thời gian thuê.

Quyền sử dụng đất tại lô CN2.1A, khu Công nghiệp Đình Vũ, phường Đông Hải II, quận Hải An, thành phố Hải Phòng với số tiền 3.392.190.000 VND do Công ty Cổ phần Việt Pháp sản xuất thức

ăn Gia súc (Proconco) góp theo thỏa thuận giữa hai công ty theo Nghị quyết số 58/NQ-PTSCĐV-HĐQT ngày 04 tháng 10 năm 2011. Chi phí thuê đất được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 418 tháng kể từ ngày bắt đầu sử dụng đến hết thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các khoản chi phí khác, và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng từ hai đến ba năm theo các quy định kế toán hiện hành có liên quan.

Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và một vài yếu tố khác theo yêu cầu quản trị của Công ty tại từng thời điểm. Căn cứ vào kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là nợ dài hạn hoặc ngắn hạn.

Khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, Công ty sẽ tiến hành ghi nhận một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại.

Vay và chi phí đi vay

Các khoản vay không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Các khoản vay được hạch toán chi tiết và theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại vay nợ. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì được theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và thực hiện việc ghi nhận, đánh giá chênh lệch tỷ giá theo quy định.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả là những khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ hạch toán để đảm bảo khi các khoản chi phải trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh ở các kỳ tiếp theo. Việc ghi nhận chi phí phải trả phải đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu là phần tài sản thuần của Công ty còn lại thuộc sở hữu của các cổ đông.

Vốn góp được ghi nhận theo số thực góp, không ghi nhận theo số cam kết sẽ góp của các chủ sở hữu, không ghi nhận theo vốn điều lệ ghi trên giấy phép đăng ký kinh doanh. Vốn góp cổ phần của các cổ đông được phản ánh theo hai chỉ tiêu riêng là Vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần. Vốn góp của chủ sở hữu là các cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết. Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá).

Trường hợp nhận vốn góp bằng tài sản phi tiền tệ thì phải ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại ngày góp vốn. Trong trường hợp góp vốn bằng tài sản, thì vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với các tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án... chỉ được ghi tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Việc sử dụng vốn đầu tư của chủ sở hữu, chênh lệch đánh giá lại tài sản, quỹ đầu tư phát triển để bù lỗ kinh doanh được thực hiện theo quyết định của chủ sở hữu, Công ty phải thực hiện đầy đủ các thủ tục theo quy định của pháp luật.

Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi doanh nghiệp có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Mọi trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối về bản chất đều là giảm vốn góp, doanh nghiệp phải thực hiện đầy đủ các thủ tục theo quy định của pháp luật và điều chỉnh giấy phép đăng ký kinh doanh.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Giá vốn được ghi nhận phải dựa trên cơ sở phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Theo quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 10% tính trên thu nhập chịu thuế trong vòng 15 năm đầu kể từ khi Công ty bắt đầu hoạt động kinh doanh và bằng 20% trong những năm tiếp theo. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Trường hợp doanh nghiệp không có thu nhập chịu thuế trong 3 năm đầu, kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án đầu tư thì thời gian miễn giảm thuế được tính từ năm thứ tư. Đây là năm thứ năm Công ty xác định thuế thu nhập doanh nghiệp ở mức thuế suất 10% và ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp.

Thu nhập chịu thuế phát sinh từ hoạt động đầu tư mở rộng thỏa mãn điều kiện ưu đãi chịu thuế suất thông thường là 20%. Công ty lựa chọn áp dụng ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ năm 2015.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	502.417.470	636.214.256
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.775.374.059	7.766.788.157
Các khoản tương đương tiền (i)	19.000.000.000	22.000.000.000
	33.277.791.529	**30.403.002.413**

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Tỷ lệ	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu các bên liên quan			
Chi nhánh Công ty Cổ phần Container VN-XN Cảng Viconship	43,09%	35.615.505.535	7.203.681.503
Công ty Cổ phần Cảng xanh VIP	7,31%	6.043.514.001	1.049.803.964
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (Thuê mặt bằng đặt cây ATM)	0,00%	3.767.294	3.632.401
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	0,33%	271.769.600	842.116.575
Phải thu các đối tượng khác			
Công ty Cổ phần Hàng hải VSICO	22,25%	18.389.076.028	16.680.126.962
Tổng Công ty thăm dò khai thác Dầu khí-DA: HĐ chia SPDK các Lô 102/10&106/10	23,94%	19.785.476.241	19.785.476.241
Tổng Công ty thăm dò khai thác Dầu khí (Lô 103-107)	0,53%	436.390.745	436.390.745
Các khách hàng khác	2,55%	2.109.058.302	4.182.937.227
		82.654.557.746	**50.184.165.618**

6. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ VND		Số đầu kỳ VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng Công ty thăm dò khai thác Dầu khí-DA: HĐ chia SPDK các Lô 102/10&106/10	19.785.476.241	599.881.457	19.785.476.241	4.445.527.273
Tổng Công ty thăm dò khai thác Dầu khí (Lô 103-107)	436.390.745	283.620.941	436.390.745	388.147.649
Đối tượng khác	5.300.248.843	3.427.430.969	5.255.569.018	3.461.852.832
	25.522.115.829	**4.310.933.367**	**25.477.436.004**	**8.295.527.754**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Ban Giám đốc Công ty đánh giá và xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu dựa trên giá gốc trừ giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Đình Vũ (i)	14.101.024.551	14.101.024.551
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng công trình thủy	497.210.761	497.210.761
Nhà cung cấp khác	132.137.000	132.137.000
	14.730.372.312	**14.730.372.312**

(i) Công ty trả trước cho Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Đình Vũ theo Hợp đồng số DVIZJSC.037.2011.MKG.LLC được ký ngày 27 tháng 12 năm 2011 về việc thuê khu đất rộng 12.106 m^2 trong khu đất CN2.1B. Hiện tại, khu đất đang trong giai đoạn hoàn thiện mặt bằng để tiến hành bàn giao cho Công ty.

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	4.699.402.207	4.574.546.982
Phải thu khác	855.216.237	939.292.750
	5.554.618.444	**5.513.839.732**

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	969.789.638	-	910.144.298	-
Công cụ, dụng cụ	4.732.179.995	-	4.606.717.339	-
	5.701.969.633	**-**	**5.516.861.637**	**-**

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.135.554.397	2.936.463.424
- Các khoản khác	1.145.019.031	1.054.036.694
	4.280.573.428	**3.990.500.118**
b. Dài hạn		
- Chi phí trả trước tiền thuê đất	107.272.876.373	109.199.934.035
- Đại tu tổng thể cẩu chân đế Liebeherr số 2	1.937.699.847	2.906.549.775
- Các khoản khác	3.063.281.426	3.289.175.325
	112.273.857.646	**115.395.659.135**

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	240.681.201.136	192.433.002.134	1.671.948.029	63.112.000.055	497.898.151.354
Tăng trong kỳ	-	-	-	908.112.999	908.112.999
Số dư cuối kỳ	**240.681.201.136**	**192.433.002.134**	**1.671.948.029**	**64.020.113.054**	**498.806.264.353**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	96.245.448.544	63.878.703.758	1.477.545.147	40.702.238.232	202.303.935.681
Khấu hao trong kỳ	5.509.052.539	5.193.620.890	62.277.841	3.281.717.162	14.046.668.432
Số dư cuối kỳ	**101.754.501.083**	**69.072.324.648**	**1.539.822.988**	**43.983.955.394**	**216.350.604.113**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	**144.435.752.592**	**128.554.298.376**	**194.402.882**	**22.409.761.823**	**295.594.215.673**
Tại ngày cuối kỳ	**138.926.700.053**	**123.360.677.486**	**132.125.041**	**20.036.157.660**	**282.455.660.240**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 28.605.311.909 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.858.780.296 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 19 - "Vay và nợ thuê tài chính", Công ty đã thế chấp nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải nằm trong giá trị đầu tư của dự án với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 254.128.986.504 VND (tại 31 tháng 12 năm 2018: 264.546.278.544 VND) để đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng và khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tô Hiệu.

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	1.237.550.000
Số dư cuối kỳ	**1.237.550.000**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	827.827.772
Khấu hao trong kỳ	83.333.328
Số dư cuối kỳ	**911.161.100**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	**409.722.228**
Tại ngày cuối kỳ	**326.388.900**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, nguyên giá của TSCĐ vô hình bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 737.550.000 VND (tại 31 tháng 12 năm 2018: 737.550.000 VND).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Đầu tư xây dựng mở rộng cầu cảng PTSC Đình Vũ 20.000 DWT		
- Chi phí xây lắp	58.930.085.054	58.930.085.054
- Chi phí khác	6.816.206.674	6.748.783.739
	65.746.291.728	**65.678.868.793**

Số dư khoản mục Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 phản ánh chi phí đầu tư xây dựng Dự án đầu tư mở rộng cầu cảng PTSC Đình Vũ (gọi tắt là "Dự án") với số tiền là 65.746.291.728 VND. Dự án bị tạm dừng triển khai từ ngày 13 tháng 02 năm 2018 theo Văn bản số 863/UBND-GT3 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hải Phòng để Bộ Công Thương xem xét giải quyết kiến nghị của Công ty Cổ phần 19/9 theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ. Bộ Công Thương sau đó đã có văn bản báo cáo Chính phủ. Chính phủ, trên cơ sở văn bản báo cáo của Bộ Công Thương, đã tổ chức cuộc họp giải quyết khiếu nại của Công ty Cổ phần 19/9 và ban hành Thông báo số 330/TB-VPCP ngày 30 tháng 8 năm 2018 trong đó đề nghị Bộ Giao thông Vận tải chủ trì, phối hợp với các bộ, ban ngành có liên quan để xem xét, giải quyết khiếu nại liên quan đến Dự án nêu trên. Theo đề nghị của Công ty về việc xin tiếp tục được triển khai Dự án, ngày 03 tháng 7 năm 2019, Bộ Giao thông Vận tải ban hành văn bản số 6188/BGTVT-KHĐT trong đó có ý kiến Công ty căn cứ các quy định có liên quan làm cơ sở cho việc thực hiện Dự án, đảm bảo an ninh, an toàn hàng hải, phòng cháy chữa cháy, phòng ngừa ô nhiễm môi trường. Ban Giám đốc Công ty cam kết triển khai Dự án theo đúng các yêu cầu nêu trên.

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	37.500.000.000	(12.142.740.265)	37.500.000.000	(14.855.386.878)
	37.500.000.000	**(12.142.740.265)**	**37.500.000.000**	**(14.855.386.878)**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh khoản Công ty đã góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải (PVC Duyên Hải) trong năm 2010 bằng tiền mặt, tài sản gắn liền với đất thuê, lợi thế quyền thuê đất tại số 441 (số cũ 427) đường Đà Nẵng, phường Đông Hải I, quận Hải An, thành phố Hải Phòng với tổng giá trị đầu tư là 37.500.000.000 VND. Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính trên tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	676.264.962	8.122.120.446	7.348.975.304	1.449.410.104
Thuế thu nhập doanh nghiệp	483.243.991	750.377.880	753.413.583	480.208.288
Thuế thu nhập cá nhân	531.171.171	2.250.767.988	2.669.150.473	112.788.686
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
	1.690.680.124	**11.126.266.314**	**10.774.539.360**	**2.042.407.078**

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
		VND		VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả các bên liên quan				
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Container Việt Nam - Xí nghiệp Cảng Viconship	16.855.268.540	16.855.268.540	2.297.016.590	2.297.016.590
- Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	2.232.912.682	2.232.912.682	2.232.912.682	2.232.912.682
- Công ty Cổ phần Cảng xanh VIP	4.014.901.110	4.014.901.110	576.327.675	576.327.675
Phải trả đối tượng khác				
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công trình thủy	6.220.448.873	6.220.448.873	6.220.448.873	6.220.448.873
- Các đối tượng khác	15.616.664.262	15.616.664.262	12.991.906.620	12.991.906.620
	44.940.195.467	**44.940.195.467**	**24.318.612.440**	**24.318.612.440**

Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản phải trả người bán tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	238.118.180	573.243.014
Trích trước chi phí tiền lương	7.300.000.000	-
Trích trước chi phí duy tu, nạo vét trước bến cầu tàu PTSC Đình Vũ	3.399.999.998	-
Các khoản trích trước khác	674.121.054	441.250.939
	11.612.239.232	**1.014.493.953**

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Các khoản trích theo lương	85.978.240	87.464.280
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	4.327.355.000	4.453.805.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	122.453.912	123.386.876
	4.535.787.152	**4.664.656.156**
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	38.000.000	38.000.000
	38.000.000	**38.000.000**

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	**86.327.236.070**	**86.327.236.070**	**12.773.805.034**	**33.107.020.000**	**65.994.021.104**	**65.994.021.104**
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (i)	44.671.582.431	44.671.582.431	-	30.000.000.000	14.671.582.431	14.671.582.431
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tô Hiệu (iii)	41.655.653.639	41.655.653.639	12.773.805.034	3.107.020.000	51.322.438.673	51.322.438.673
Nợ dài hạn khác	**7.939.268.488**	**7.939.268.488**	**-**	**2.165.255.052**	**5.774.013.436**	**5.774.013.436**
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (ii)	7.939.268.488	7.939.268.488	-	2.165.255.052	5.774.013.436	5.774.013.436
	94.266.504.558	**94.266.504.558**	**12.773.805.034**	**35.272.275.052**	**71.768.034.540**	**71.768.034.540**
Trong đó:						
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	**24.084.950.104**				**10.544.550.104**	
Vay dài hạn đến hạn trả	19.754.440.000				6.214.040.000	
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	*15.000.000.000*				-	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tô Hiệu	*4.754.440.000*				*6.214.040.000*	
Nợ dài hạn đến hạn trả	4.330.510.104				4.330.510.104	
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	*4.330.510.104*				*4.330.510.104*	
Số phải trả sau 12 tháng	**70.181.554.454**				**61.223.484.436**	
Vay dài hạn	66.572.796.070				59.779.981.104	
Nợ dài hạn	3.608.758.384				1.443.503.332	

(i) Phản ánh khoản vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng số 19/TT-DH/PVFCHP08/01 ký với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam (PVcomBank) - Chi nhánh Hải Phòng (trước đây là Tổng Công ty Cổ phần Tài chính Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng) có tổng giá trị khoản vay tối đa 266.737.093.000 VND, thời hạn cho vay là 12 năm, ân hạn nợ gốc 3 năm, ân hạn nợ lãi 2 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên và với mục đích vay đầu tư xây dựng nhà xưởng, cầu cảng, kho bãi và mua sắm thiết bị cho Dự án "Đầu tư xây dựng Cầu Cảng phục vụ Khu công nghiệp Đình Vũ và Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp". Lãi suất cho vay được xác định bằng trung bình lãi tiền gửi tiết kiệm khách hàng cá nhân, kỳ hạn 12 tháng, trả lãi cuối kỳ của Bên cho vay và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam cộng (+) biên độ 2,5%/năm (áp dụng biên độ 2,2%/năm từ ngày 23 tháng 02 năm 2016 đến ngày 22 tháng 02 năm 2017 theo Phụ lục hợp đồng tín dụng số PL11-19/TT-DH/PVFCHP08 và gia hạn đến ngày 22 tháng 02 năm 2018 theo Công văn số 252/CV-PVB ngày 03 tháng 5 năm 2017 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng - Chi nhánh Hải Phòng). Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ giá trị nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải nằm trong giá trị đầu tư của dự án. Theo Hợp đồng vay và Phụ lục hợp đồng tín dụng số PL08-19/TT-DH/PVFCHP08 ngày 26 tháng 8 năm 2014, Công ty sẽ trả 29,5 tỷ VND trong năm 2015, và 30 tỷ VND mỗi năm từ năm 2016 đến năm 2019. Số tiền vay còn lại sẽ được thanh toán hết trong năm 2020.

(ii) Phản ánh khoản lãi vay phải trả PVcomBank - Chi nhánh Hải Phòng trong thời gian ân hạn theo Phụ lục hợp đồng tín dụng số 6A/PVFHP-PTSC-LAH ngày 27 tháng 9 năm 2011. Theo đó, toàn bộ lãi vay phát sinh trong thời gian ân hạn của Hợp đồng tín dụng số 19/TT-DH/PVFCHP08 ngày 13 tháng 5 năm 2008 được trả trong vòng 6 năm, mỗi năm 3.513.390.720 VND kể từ ngày 31 tháng 01 năm 2014. Ngoài ra, khoản chi phí lãi vay phát sinh trong thời gian ân hạn mà Công ty trả sau thời điểm 31 tháng 12 năm 2011 sẽ không được thực hiện hỗ trợ lãi suất, theo đó phần lãi vay này sẽ được trả hàng tháng trong vòng 5 năm, mỗi năm 817.119.384 VND.

(iii) Phản ánh khoản vay dài hạn theo Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 0809/2017-HĐCVDA/NHCT161-ĐV ngày 08 tháng 09 năm 2017 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tô Hiệu có tổng giá trị khoản vay tối đa 65.000.000.000 VND để thanh toán các chi phí đầu tư của Dự án đầu tư xây dựng công trình "Mở rộng cầu cảng PTSC Đình Vũ 20.000 DWT". Thời hạn cho vay là 120 tháng, ân hạn nợ gốc 6 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay là 8,5%/năm ưu đãi trong thời gian 12 tháng kể từ ngày giải ngân, hết thời gian ưu đãi, lãi suất được điều chỉnh 01 tháng một lần và được xác định bằng lãi suất huy động tiết kiệm trả lãi sau 12 tháng niêm yết tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tô Hiệu (+) biên độ 3%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản cố định hình thành từ vốn vay.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	6.214.040.000	19.754.440.000
Trong năm thứ hai	20.885.622.431	34.426.022.431
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	18.642.120.000	14.263.320.000
Sau năm năm	20.252.238.673	17.883.453.639
	65.994.021.104	**86.327.236.070**
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	(6.214.040.000)	(19.754.440.000)
Số phải trả sau 12 tháng	**59.779.981.104**	**66.572.796.070**

Các khoản nợ dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	4.330.510.104	4.330.510.104
Trong năm thứ hai	1.443.503.332	3.608.758.384
	5.774.013.436	**7.939.268.488**
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	(4.330.510.104)	(4.330.510.104)
Số phải trả sau 12 tháng	**1.443.503.332**	**3.608.758.384**

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018				
Số dư đầu kỳ trước	400.000.000.000	10.155.240.391	31.513.075.574	441.668.315.965
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	8.448.037.513	8.448.037.513
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	5.468.627.252	(5.468.627.252)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(2.734.313.626)	(2.734.313.626)
Chi trả cổ tức			(20.000.000.000)	(20.000.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	**400.000.000.000**	**15.623.867.643**	**11.758.172.209**	**427.382.039.852**
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019				
Số dư đầu kỳ này	400.000.000.000	15.623.867.643	27.872.094.515	443.495.962.158
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	12.453.939.623	12.453.939.623
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	4.912.391.964	(4.912.391.964)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(2.456.195.982)	(2.456.195.982)
Số dư cuối kỳ này	**400.000.000.000**	**20.536.259.607**	**32.957.446.192**	**453.493.705.799**

Nghị quyết số 15/NQ-PTSCDV-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 ngày 23 tháng 4 năm 2019 phê chuẩn kế hoạch phân phối lợi nhuận của năm 2018 của Công ty như sau:

- Chia cổ tức (5% vốn điều lệ): 20.000.000.000 VND
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi (10% lợi nhuận sau thuế năm 2018): 2.456.195.982 VND
- Quỹ đầu tư phát triển (20% lợi nhuận sau thuế năm 2018): 4.912.391.964 VND.

Vốn đầu tư và vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đầu tư và Giấy phép đăng ký kinh doanh, vốn đầu tư và vốn điều lệ của Công ty lần lượt là 673.374.193.000 VND và 400.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, các cổ đông đã góp đủ vốn điều lệ. Chi tiết vốn góp của các cổ đông như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	%	VND	%	VND
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	51%	204.000.000.000	51%	204.000.000.000
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	22%	88.202.000.000	22%	88.202.000.000
Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất thức ăn gia súc	5%	21.646.000.000	5%	21.646.000.000
Các cổ đông khác	22%	86.152.000.000	22%	86.152.000.000
	100%	**400.000.000.000**	**100%**	**400.000.000.000**

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40.000.000	40.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	40.000.000	40.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*40.000.000*	*40.000.000*
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.000.000	40.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*40.000.000*	*40.000.000*

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty tổ chức bộ phận hoạt động kinh doanh trên cơ sở đơn vị hoạt động tương đối đồng nhất về lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh. Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh dịch vụ cảng biển, dịch vụ dầu khí, vận tải, xăng dầu, khí hóa lỏng.

Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ đều liên quan đến hoạt động dịch vụ cảng biển, dịch vụ dầu khí, vận tải, xăng dầu, khí hóa lỏng.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty không có văn phòng đại diện hay cơ sở kinh doanh khác ngoài trụ sở chính tại Hải Phòng. Doanh thu, giá vốn trong năm chủ yếu phát sinh liên quan đến hoạt dịch vụ cảng biển, dịch vụ dầu khí, vận tải, xăng dầu, khí hóa lỏng tại Hải Phòng. Theo đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

22. DOANH THU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.403.280.782	769.474.226
Doanh thu cung cấp dịch vụ	156.426.814.292	118.734.010.348
Tổng cộng	**157.830.095.074**	**119.503.484.574**
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan		
Chi nhánh Công ty Cổ phần Container Việt Nam - XN Cảng Viconship	53.569.699.009	31.320.451.791
Công ty Cổ phần Cảng xanh VIP	12.121.142.856	14.293.948.066
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí tổng hợp PTSC Thanh Hóa	73.991.769	520.828.750
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	20.449.966	21.313.672
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần	7.880.886	13.500.000
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	-	438.573.600
	65.793.164.486	**46.608.615.879**

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.343.262.860	725.117.556
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	107.126.781.154	75.378.780.934
	108.470.044.014	**76.103.898.490**

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	5.098.684.741	4.777.355.496
Chi phí nhân công	44.781.977.138	30.706.859.409
Chí phí khấu hao tài sản cố định	14.130.001.760	14.536.011.910
Chí phí dịch vụ mua ngoài	74.949.433.467	50.704.135.354
Chi phí khác bằng tiền	4.113.693.522	4.198.045.599
	143.073.790.628	**104.922.407.768**

25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	4.431.584.476	5.643.672.023
Lỗ chênh lệch tỷ giá	95.700	-
(Hoàn nhập)/Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(2.712.646.613)	405.000.000
	1.719.033.563	**6.048.672.023**

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Lương nhân viên quản lý	10.557.796.624	7.683.995.370
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	4.029.274.212	2.892.282.299
Dịch vụ mua ngoài	1.696.087.170	2.105.332.420
Khác	2.192.115.390	2.217.486.976
	18.475.273.396	**14.899.097.065**
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Hoa hồng bán hàng	11.385.338.900	9.963.034.140
Lương nhân viên bán hàng	3.937.872.324	2.870.167.904
Khác	805.261.994	1.086.210.169
	16.128.473.218	**13.919.412.213**

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**13.204.317.503**	**8.842.386.863**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng:	153.085.498	156.626.130
- CLTG chưa thực hiện của các khoản tiền, nợ phải thu	*95.700*	-
- Hoàn nhập doanh thu/thu nhập chưa tính thuế kỳ trước	-	*350.000*
- Thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	*96.000.000*	*96.000.000*
- Chi phí không được khấu trừ	*56.989.798*	*60.276.130*
Thu nhập chịu thuế	**13.357.403.001**	**8.998.210.417**
Thu nhập tính thuế	**13.357.403.001**	**8.998.210.417**
Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi	11.708.815.025	7.884.961.759
Thu nhập từ dự án đầu tư mở rộng (i)	1.648.587.976	1.113.248.658
Thuế suất ưu đãi	*5%*	*5%*
Thuế suất cho thu nhập từ dự án đầu tư mở rộng	*10%*	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	750.299.549	394.248.088
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ trước	78.331	101.262
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**750.377.880**	**394.349.350**

(i) Phản ánh thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng thỏa mãn điều kiện được hưởng ưu đãi thuế TNDN theo quy định tại Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty xác định ưu đãi được hưởng liên quan đến phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng mang lại được tính theo tỷ lệ giữa nguyên giá tài sản cố định đầu tư mới đưa vào sử dụng cho sản xuất, kinh doanh trên tổng nguyên giá tài sản cố định của doanh nghiệp và được

miễn thuế trong 04 năm kể từ năm 2015 và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo. Đây là năm đầu tiên Công ty xác định thuế thu nhập doanh nghiệp cho phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng mang lại ở mức thuế suất 20% và ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp.

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	**12.453.939.623**	**8.448.037.513**
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VND) (i)	(1.868.090.943)	(844.803.751)
Lãi phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	**10.585.848.680**	**7.603.233.762**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	40.000.000	40.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	**265**	**190**

(i) Công ty ước tính số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho mục đích tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 dựa trên tỷ lệ 15% lợi nhuận sau thuế theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2019 đã được Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

29. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 5.925.915.311 VND (cùng kỳ năm 2018 là 5.566.982.941 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Cổ đông
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	Cổ đông
Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất thức ăn gia súc	Cổ đông
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	Thuộc Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (Công ty mẹ toàn Tập đoàn)
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	Thuộc Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	Thuộc Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	Thuộc Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Tàu dịch vụ Dầu khí	Thuộc Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Container Việt Nam - Xí nghiệp Cảng Viconship	Thuộc Công ty Cổ phần Container Việt Nam
Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	Thành viên của Công ty Cổ phần Container Việt Nam
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	Công ty góp 20,57% vốn điều lệ

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	721.911.590	939.027.483
Vay từ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	14.671.582.431	44.671.582.431
Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	5.923.547.681	8.428.629.569
Phải thu Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí tổng hợp PTSC Thanh Hóa	271.769.600	842.116.575
Phải thu Chi nhánh Công ty Cổ phần Container Việt Nam - Xí nghiệp Cảng Viconship	35.615.505.535	7.203.681.503
Phải trả Chi nhánh Công ty Cổ phần Container Việt Nam - Xí nghiệp Cảng Viconship	16.855.268.540	2.297.016.590
Phải trả Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	2.232.912.682	2.232.912.682
Phải thu PVC Duyên Hải	4.699.402.207	4.574.546.982
Phải thu Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	6.043.514.001	1.049.803.964
Phải trả Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	4.014.901.110	576.327.675
Phải thu Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (Thuê mặt bằng đặt cây ATM)	3.767.294	3.632.401

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay phát sinh liên quan đến khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	4.073.832.495	6.535.764.744
Chi phí lãi vay đã trả liên quan đến khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	4.413.659.331	6.678.292.324
Gốc vay đã trả Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	30.000.000.000	32.694.000.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	20.449.966	21.313.672
Mua hàng hóa, dịch vụ từ Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	56.388.155	-
Bán hàng cho Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	73.991.769	520.828.750
Mua hàng hóa, dịch vụ từ PVC Duyên Hải	2.663.636	3.590.910
Thanh toán hộ tiền thuê đất và tiền thuế đất phi nông nghiệp cho PVC Duyên Hải	529.852.000	525.187.000
Bán hàng cho Chi nhánh Công ty Cổ phần Container Việt Nam - Xí nghiệp Cảng Viconship	53.569.699.009	31.320.451.791
Chi phí hoa hồng phải trả Chi nhánh Công ty Cổ phần Container Việt Nam - Xí nghiệp Cảng Viconship	9.429.782.500	6.867.063.800
Bán hàng cho Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	12.121.142.856	14.293.948.066
Chi phí hoa hồng phải trả Công ty Cổ phần Cảng xanh VIP	1.930.139.200	3.031.596.737
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần	7.880.886	13.500.000
Bán hàng cho Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	-	438.573.600

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát chuyên trách và Ban Giám đốc		
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	2.203.861.281	1.880.721.050

Lương Quốc Phương	**Đặng Kiến Nghiệp**	**Nguyễn Hải Bằng**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**

Ngày 02 tháng 8 năm 2019

***